

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 95/2021/DS-ST
Ngày 25/11/2021
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Nguyễn Thị Lan và bà Nguyễn Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N; địa chỉ: Số X, đường L, phường Th, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Cao Tấn Đ, Phó Giám đốc Ngân hàng N, chi nhánh huyện G Đông Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình H và bà Thiệu Thị G, địa chỉ: Thôn Tr, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ông Thiệu Văn Đ; địa chỉ thường trú: Thôn Tr, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; nơi hiện cư trú: Tổ 6, khu phố H, phường P, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ghi ngày 17 tháng 11 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng N chi nhánh huyện G Đông Gia Lai cho ông Nguyễn Đình H và bà Thiệu Thị G vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số 4241/2016/HĐTD ngày 20/12/2016, số tiền vay là 260.000.000đ và đã được giải ngân vào ngày 20/12/2016.

Thời hạn cho vay là 12 tháng, kỳ hạn trả số tiền gốc 260.000.000đ vào ngày 07/12/2017. Lãi suất cho vay là 10%/năm (tương ứng 0,833%/tháng) được điều chỉnh theo kỳ hạn 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay cùng loại của Agribank quy định tại thời điểm điều chỉnh và phù hợp với mặt bằng lãi suất trên thị trường. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay đã thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H, bà G chưa trả tiền vay gốc, chỉ trả tiền lãi đến ngày 20/6/2017 là 13.216.666đ.

Ông H, bà G có thể chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, bao gồm:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 42, tờ bản đồ số 81, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 019168 ngày 03/11/2015, nghĩa vụ đảm bảo bao gồm tiền gốc 130.000.000đ và tiền lãi, khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan nếu có theo hợp đồng thế chấp tài sản số 750616/HĐTC ngày 13/6/2016.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất số 172, 156 thuộc tờ bản đồ số 64 được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 148665 ngày 07/9/2015 và thửa đất số 06 thuộc tờ bản đồ số 81 được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 765108 ngày 22/6/2011. Nghĩa vụ đảm bảo bao gồm tiền gốc 200.000.000đ và tiền lãi, khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan nếu có, theo hợp đồng thế chấp số 241216/HĐTC ngày 07/12/2016.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Buộc ông H, bà G phải trả số tiền vay gốc 260.000.000đ, tiền lãi trong hạn còn nợ là 12.205.556đ, lãi quá hạn tính đến hết ngày xét xử còn nợ là 154.860.274đ và tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ.

Ngân hàng được quyền xử lý tài sản đã thế chấp nêu trên để thu hồi nợ, bao gồm tiền nợ gốc và nợ lãi.

2. *Ý kiến của bị đơn Nguyễn Đình H:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Đình H vắng mặt, không có ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

3. *Ý kiến của bà Thiều Thị G:* Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 02/4/2021, bà G xác định có vay tiền và thế chấp tài sản theo Hợp đồng tín dụng và 02 Hợp đồng thế chấp đúng như nguyên đơn đã trình bày. Tiền lãi đã trả đến ngày 20/6/2017 là 13.216.666đ. Vì hoàn cảnh gia đình, ông H phải đi chấp hành hình phạt tù nên không trả được tiền lãi, nay ông H đã về nên sẽ tiếp tục trả lãi. Khi vay tiền, bà G có nói với Ngân hàng là vay để theo đuổi vụ kiện dân sự khác nhưng vẫn chưa xong nên không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, khi nào giải quyết xong vụ kiện sẽ trả tiền nợ gốc và nợ lãi trong hạn, không đồng ý trả lãi quá hạn.

4. *Ý kiến của ông Thiệu Văn Đ:* Tại văn bản số 184/TB-TA ngày 02/4/2021, Tòa án thông báo cho ông Đ về quyền đưa ra ý kiến, yêu cầu liên quan đến thửa đất số 172 thuộc tờ bản đồ số 64. Tại văn bản cung cấp ý kiến, ông Đ trình bày: Vào năm 2004, ông Nguyễn Đình H và bà Thiệu Thị G có nhận chuyển nhượng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 64. Đến năm 2007, ông H, bà G nhượng lại thửa đất cho ông Đ. Đến năm 2008 thì ông Đ làm nhà ở và cưới vợ. Đến năm 2015, ông Đ đồng ý cho ông H, bà G đứng tên để đi vay tiền ngân hàng. Ông Đ không đưa ra yêu cầu.

5. *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:*

Thửa đất số 42 thuộc tờ bản đồ số 81 có vị trí thực tế thôn Tr, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 và một số cây ăn trái. Hiện do ông H, bà G đang sử dụng, không có tranh chấp. Các đương sự xác định hiện trạng khi xem xét, thẩm định tại chỗ đúng với tài sản đã thế chấp.

Các thửa đất 156, 172 thuộc tờ bản đồ số 64, có vị trí thực tế tại thôn Tr, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai, hai thửa đất này giáp với nhau. Trên thửa đất 172 có 01 căn nhà cấp 4. Trên thửa đất số 156 chỉ trồng cây rau ngắn ngày. Bà G có ý kiến về thửa đất số 172, tờ bản đồ số 64 do bà và ông H nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 2004, đến năm 2007 thì chuyển nhượng lại cho ông Đ, cũng trong năm 2007 thì ông H, bà G và ông Đ xây nhà trên thửa đất này. Đến cuối năm 2008, ông Đ cưới vợ và ở tại nhà trên thửa đất này. Khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đ đồng ý cho ông H, bà G đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được giảm thuế và vay tiền ngân hàng để có chi phí theo vụ kiện dân sự khác. Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ, có vợ chồng ông Trương Ngọc Ch và bà Nguyễn Thị Q đang ở tại căn nhà của thửa đất số 172, việc ông Ch và bà Q ở đây là do các bên có thỏa thuận miệng về việc sau này sẽ chuyển nhượng, chưa phát sinh giao dịch chuyển nhượng, không có yêu cầu, tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 81 có vị trí thực tế tại thôn Tr, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Tài sản gắn liền với đất có một số cây ăn trái. Hiện đang do ông H, bà G sử dụng. Các đương sự xác định hiện trạng khi xem xét, thẩm định tại chỗ đúng với tài sản đã thế chấp.

6. *Ý kiến của Kiểm sát viên:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đảm bảo, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử

căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

[2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ và quyền xử lý tài sản đảm bảo. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng tín dụng 4241/2016/HĐTD ngày 20/12/2016, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 750616/HĐTC ngày 13/6/2016, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 241216/HĐTC ngày 07/12/2016, đồng thời xác định bị đơn đã trả 13.216.666đ tiền lãi. Xét thấy hợp đồng thế chấp được công chứng, chứng thực, dẫn chiếu thực hiện hợp đồng tín dụng. Bị đơn là bà Thiều Thị G thừa nhận là đúng nên có căn cứ xác định chứng cứ và số tiền đã trả là đúng sự thật.

[3] Bị đơn là bà G cho rằng khi vay tiền đã thông báo cho ngân hàng về mục đích sử dụng tiền vay nhưng chưa giải quyết xong nên không đồng ý trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn. Xét mục đích vay thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng là chăm sóc cà phê và tiêu dùng, khi nhận được tài sản thì bên vay có quyền sở hữu tài sản vay nên có quyền định đoạt đối với số tiền vay, bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản vay nhưng không buộc phải có nghĩa vụ. Theo Điều 4 Hợp đồng tín dụng và tờ theo dõi phát triển tiền vay và kỳ hạn trả nợ kèm theo hợp đồng thể hiện số tiền vay đã giải ngân là 260.000.000 đồng vào ngày 20/12/2016, thời hạn trả nợ mà các bên thỏa thuận là ngày 07/12/2017. Đã hết thời hạn vay nhưng không có chứng cứ chứng minh bên vay đã trả nợ tiền vay gốc, có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn đã thỏa thuận. Do đó, lý do mà bà G đưa ra là không phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với các điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn đúng như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

[4] Số tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ nguyên đơn được xác định là 260.000.000đ.

[5] Tiền lãi trong hạn tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân là ngày 21/12/2016 đến kết thúc kỳ hạn trả nợ gốc 07/12/2017 (352 ngày) với mức lãi suất 10%/năm (lãi suất theo ngày được xác định theo mỗi tháng là 30 ngày, mỗi năm là $(30 \times 12 =)$ 360 ngày) là 25.422.222đ, đã trả 13.216.666, còn phải trả 12.205.556đ.

[6] Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 08/12/2017 đến ngày 31/12/2017 (24 ngày) với mức lãi suất 15%/năm (lãi suất theo ngày được xác định theo mỗi tháng là 30 ngày, mỗi năm là $(30 \times 12 =)$ 360 ngày) là 2.600.000đ.

[7] Lãi quá hạn tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày xét xử 25/11/2021 (1.425 ngày), với mức lãi suất 15%/năm (lãi suất được quy đổi theo năm, mỗi năm được xác định là 365 ngày) là 152.260.274đ.

[8] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 260.000.000đ, nợ lãi tính đến hết ngày xét xử là

167.065.830đ, tổng cộng là 427.065.830đ. Đồng thời kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử, bị đơn còn phải tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, tại thời điểm xét xử là 15%/năm. Trường hợp Ngân hàng có điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì mức lãi suất mà bị đơn phải trả cũng được điều chỉnh theo mức lãi suất điều chỉnh của Ngân hàng.

[9] Các hợp đồng thế chấp được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm nên phát sinh hiệu lực, các bên phải thực hiện các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Tại Điều 6 của Hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận biện pháp đảm bảo được thực hiện theo 02 Hợp đồng thế chấp. Cụ thể như sau:

[10] Tại Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng thế chấp số 750616/HĐTC thể hiện tài sản thế chấp bao gồm quyền sử dụng thửa đất số 42 thuộc tờ bản đồ số 81 cùng tài sản gắn liền đất là căn nhà cấp 4C và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện tại và hình thành trong tương lai, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa hai bên bao gồm số tiền gốc 130.000.000đ và tiền lãi, phí và chi phí phát sinh khác.

[11] Tại Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng thế chấp số 241216/HĐTC thể hiện tài sản thế chấp bao gồm quyền sử dụng các thửa đất số 172, 156, 06 thuộc các tờ bản đồ số 64 và 81 cùng tài sản gắn liền đất là căn nhà cấp 4C và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện tại và hình thành trong tương lai, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa hai bên bao gồm số tiền gốc 200.000.000đ và tiền lãi, phí và chi phí phát sinh khác.

[12] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện các tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của bị đơn.

[13] Riêng đối với tài sản thế chấp là thửa đất số 172 thuộc tờ bản đồ số 81, bà G và ông Đ xác định có nguồn gốc của ông H và bà G nhận chuyển nhượng của người khác và cho rằng thửa đất đã được ông H và bà G chuyển nhượng lại cho ông Đ. Mặc dù, bà G và ông Đ xác định thửa đất đã chuyển nhượng cho ông Đ từ năm 2007, tuy nhiên đến năm 2015 thửa đất vẫn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà G. Đồng thời, ông Đ xác định có việc biết và đồng ý để ông H và bà G làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp vay tiền ngân hàng. Do đó, việc nhận thế chấp đối với tài sản này của ngân hàng là có căn cứ pháp luật và ngay tình nên có hiệu lực pháp luật. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Đ và ông H, bà G sẽ do các bên tự giải quyết hoặc được giải quyết trong vụ việc khác khi có tranh chấp.

[14] Tại Điều 4 của hai hợp đồng thế chấp, các bên thỏa thuận về việc Ngân hàng được quyền xử lý tài sản khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn đã thỏa thuận nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo giá trị nghĩa vụ đảm bảo

theo nội dung đã thỏa thuận tại Điều 2, Điều 4 của hợp đồng và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[15] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các tài sản đã thế chấp là 2.500.000đ. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định và phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng chi phí đã nộp là 2.500.000đ.

[16] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền là 21.082.633đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 299, 320, 323, 325 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

1.1. Buộc ông Nguyễn Đình H và bà Thiều Thị G trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng), nợ lãi là 167.065.830đ (một trăm sáu mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi đồng), tổng cộng là 427.065.830đ (bốn trăm hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Đình H và bà Thiều Thị G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng, tại thời điểm xét xử là 15%/năm. Trường hợp Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì mức lãi suất mà ông H và bà G phải trả cũng được điều chỉnh theo mức lãi suất điều chỉnh của Ngân hàng.

1.2. Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nêu trên, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với thửa đất số 42 thuộc tờ bản đồ số 81 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 019168 ngày 03/11/2015, giá trị nghĩa vụ bảo đảm bao gồm tiền nợ gốc 130.000.000đ và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn phát sinh trên nợ gốc.

Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với các thửa đất số 172, 156 thuộc tờ bản đồ số 64, được UBND huyện G, tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 148665 ngày 07/9/2015 và thửa đất số 06 thuộc tờ bản đồ số 81 được UBND huyện G, tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 765108 ngày 22/6/2011, giá trị nghĩa vụ bảo đảm bao gồm tiền nợ gốc 200.000.000đ và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn phát sinh trên nợ gốc.

2. Ông Nguyễn Đình H và bà Thiều Thị G phải trả lại cho Ngân hàng N số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Ông Nguyễn Đình H và bà Thiều Thị G phải nộp 21.082.633đ (hai mươi một triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho Ngân hàng N 9.664.248đ (chín triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011774 ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy

